

PHÁP LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH
NHÌN TỪ GÓC ĐỘ BÌNH ĐẲNG GIỚI - QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN
VÀ HƯỚNG HOÀN THIỆN TRONG KỶ NGUYÊN MỚI
(MARRIAGE AND FAMILY LAW FROM A GENDER EQUALITY PERSPECTIVE -
DEVELOPMENTAL PROCESS AND DIRECTIONS
FOR IMPROVEMENT IN THE NEW ERA)

PGS. TS. NGUYỄN THỊ LAN
Trường Đại học Luật Hà Nội.

Thông tin bài viết:

Từ khóa: Bình đẳng giới; pháp luật hôn nhân và gia đình; kỷ nguyên mới; quá trình phát triển.

Lịch sử bài viết:

Nhận bài : 03/11/2025

Hoàn thành phản biện: 23/12/2025

Duyệt đăng : 02/01/2026

Tóm tắt:

Bài viết tập trung phân tích quan điểm bình đẳng giới trong việc xây dựng khung pháp lý điều chỉnh quan hệ pháp luật; phân tích và đánh giá các nội dung cơ bản của pháp luật hôn nhân và gia đình qua các giai đoạn lịch sử từ góc độ giới, bình đẳng giới dựa trên các công cụ phân tích giới cụ thể; nêu ra những hạn chế trong việc thực hiện và áp dụng để giải quyết các vụ việc trong thực tế, từ đó đề xuất một số giải pháp mang tính gợi mở cho sự hoàn thiện pháp luật hôn nhân và gia đình trong kỷ nguyên mới.

Article Information:

Keywords: Gender equality; marriage and family law; new era; developmental process.

Article History:

Received : 03 Nov. 2025

Review completed : 23 Dec. 2025

Approved : 02 Jan. 2026

Abstract:

This article focuses on analyzing gender equality perspectives in building a legal framework to regulate legal relations. It analyzes and evaluates the core contents of marriage and family law through historical periods from a gender and gender equality lens using specific gender analysis tools. It points out limitations in implementation and application to resolve practical cases, thereby proposing solutions for the perfection of marriage and family law in the new era.

Trong suốt chiều dài của lịch sử từ khi đất nước ta được thành lập, Đảng và Nhà nước đã chú trọng xây dựng hệ thống pháp luật tương thích với điều kiện hoàn cảnh của đất nước ở mỗi giai đoạn cụ thể. Trong mảng pháp luật tư, pháp luật hôn nhân và gia đình có vị trí quan trọng, là khung pháp lý bảo đảm cho các quan hệ hôn nhân và gia đình phát triển, bảo đảm sự ổn định của gia đình và xã hội. Với một nước Á đông, chịu ảnh

hưởng nhiều bởi Nho giáo, phong tục tập quán, giá trị đạo đức, văn hoá truyền thống, đã chi phối nhiều tới pháp luật điều chỉnh các mối quan hệ hôn nhân và gia đình. Với cách tiếp cận về giới và bình đẳng giới, việc phân tích và đánh giá pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam trong mối liên hệ với thực tiễn sẽ mang lại một góc nhìn mới. Đặc biệt, trong xã hội hiện đại, khi đất nước đang bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình

của dân tộc, thời đại công nghệ số, thì việc hoàn thiện pháp luật hôn nhân và gia đình nhằm mục tiêu bình đẳng giới thực chất là cần thiết để bảo đảm cho sự phát triển bền vững, không ai bị bỏ lại phía sau.

1. Đánh giá quá trình phát triển của pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam, từ góc độ bình đẳng giới

1.1. Quá trình phát triển các nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình nhìn từ góc độ bình đẳng giới

Nhà nước ta được thành lập năm 1945, do nhiều yếu tố ảnh hưởng nên chưa thể xây dựng được luật riêng về hôn nhân và gia đình. Năm 1950, có hai sắc lệnh bao gồm Sắc lệnh số 97/SL ngày 22/5/1950 của Chủ tịch Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà (Sắc lệnh số 97/SL) có quy định một số nội dung về hôn nhân và gia đình theo hướng bảo đảm hơn về bình quyền của nam và nữ. Trong đó có quy định “người đàn bà có toàn năng lực về mặt hộ”; “chồng và vợ có địa vị bình đẳng trong gia đình”; “con trai, con gái... cũng có quyền tự lập”¹. Như vậy, những nội dung này đã thể hiện rõ quan điểm về bình đẳng giới, bảo đảm quyền lợi cho cả hai giới với tư cách là thành viên trong gia đình; không ai bị phân biệt đối xử về giới. Tuy nhiên, giai đoạn này, xã hội Việt Nam đang chịu ảnh hưởng nặng nề những tàn dư của chế độ phong kiến - chồng chúa vợ tôi; “nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô” thì những quy định trên, chủ yếu hướng tới bảo vệ phụ nữ với tư cách là vợ, chồng, con gái trong gia đình, sửa đổi một số quy định trong hệ thống pháp luật cũ như quyền gia trưởng của người đàn ông trong gia đình, phân công lao động theo giới truyền thống... Thêm vào đó, trong giai đoạn này còn có Sắc lệnh số 159/SL ngày 17/5/1950 của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà (Sắc lệnh số 159/SL) quy định về vấn đề ly hôn, trong đó đã thể hiện rõ quyền bình

đẳng giữa vợ và chồng trong việc xác định căn cứ ly hôn, bình đẳng giữa vợ và chồng trong việc bàn bạc và ra quyết định thuận tình ly hôn, đóng góp phí tổn nuôi con và ưu tiên đối với người phụ nữ khi thực hiện thiên chức làm mẹ: “Nếu người mẹ có thai thì vợ hay chồng có thể xin tòa hoãn đến sau kỳ sinh nở mới xử việc ly hôn”². Những quy định này đã thể hiện sự khác biệt trong quan điểm lập pháp so với trước đó khi quy định duyên cớ ly hôn tách biệt giữa vợ và chồng, thường thiên về việc bắt lỗi của người vợ để người chồng được phép ly hôn. Có thể khẳng định, hai sắc lệnh trên đã thể hiện được tinh thần của một số nguyên tắc bảo đảm bình đẳng giới trong điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình nhưng chưa bảo đảm tính toàn diện khi chưa xoá bỏ được chế độ đa thê, giải quyết ly hôn dựa trên cơ sở lỗi đơn thuần. Nếu đặt trong bối cảnh lịch sử lúc bấy giờ có thể thấy rõ vai trò của các sắc lệnh đó trong việc bước đầu đưa ra nhận thức mới về giới và bình đẳng giới trong các mối quan hệ hôn nhân và gia đình, là khởi đầu cho những thay đổi tích cực về sau.

Nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình được ghi nhận đầu tiên trong Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959, dần dần được phát triển và hoàn thiện theo thời gian bởi các Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, 2000, 2014. Cụ thể như sau:

Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 quy định nguyên tắc cơ bản ngay tại Điều 1 bao gồm hôn nhân tự do tiến bộ; một vợ một chồng; nam nữ bình đẳng; bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và con cái. Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 kế thừa và phát triển các nguyên tắc này, tuy nhiên có chỉnh sửa về mặt câu chữ như nguyên tắc hôn nhân tự nguyện tiến bộ, vợ chồng bình đẳng. Bổ sung thêm nguyên tắc hôn nhân giữa công dân Việt Nam thuộc các dân tộc, tôn giáo khác nhau,

¹) Điều 5, 6, 7, 13 Sắc lệnh số 97/SL.

²) Điều 2, 3, 4, 5, 6 Sắc lệnh số 159/SL.

giữa những người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo được tôn trọng và bảo vệ, Nhà nước và xã hội bảo vệ bà mẹ và trẻ em, giúp các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ; vợ chồng thực hiện việc sinh đẻ có kế hoạch³. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 cũng quy định tương tự các nguyên tắc của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, có bổ sung thêm một số nguyên tắc khác, đặc biệt, lần đầu tiên xuất hiện thuật ngữ “không thừa nhận sự phân biệt đối xử” trong các thành viên gia đình như giữa các con⁴. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 kế thừa và phát triển các văn bản pháp luật trước cũng ghi nhận các nguyên tắc cơ bản tương tự. Nhìn từ góc độ giới và bình đẳng giới, nhà lập pháp Việt Nam đã lồng ghép vấn đề bình đẳng giới vào việc ghi nhận các nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình làm cơ sở thể chế hoá trong các chế định cụ thể. Trong mối liên hệ với Luật Bình đẳng giới năm 2006, những nguyên tắc của Luật này⁵ đã được ghi nhận trong lĩnh vực gia đình. Mở rộng hơn, trong mối tương quan với luật pháp quốc tế mà cụ thể là Công ước về Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ (CEDAW) thì pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam đã thể hiện được cách tiếp cận về giới và bình đẳng giới trong các nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình⁶. Nhìn lại sự phát triển của nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình qua các văn bản pháp luật trên, có thể thấy ở mỗi thời kỳ lịch sử, phù hợp với hoàn cảnh xã hội nhất định thì việc đưa ra các nguyên tắc đó là phù hợp. Khi sử dụng các công cụ phân tích giới để đánh giá tính nhạy cảm giới trong các nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình như phân công lao động

theo giới, tiếp cận và kiểm soát nguồn lực, bàn bạc và ra quyết định, nhu cầu giới thì chưa thể hiện được rõ nét. Tuy nhiên, những quy định này chỉ mang tính định hướng cho các chế định cụ thể về hôn nhân và gia đình cụ thể hoá. Bên cạnh đó, một số nguyên tắc còn mang tính chi tiết, rườm rà không cần thiết, có sự trùng lặp nhất định⁷.

1.2. Quá trình phát triển một số chế định cơ bản của pháp luật hôn nhân và gia đình nhìn từ góc độ bình đẳng giới

Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 quy định một số chế định quan trọng như kết hôn, ly hôn, quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, quan hệ giữa cha mẹ và con. Trong nội dung từng chế định cũng đã thể hiện được tư tưởng và quan điểm bình đẳng giới. Đơn cử như trong chế định kết hôn cũng đã ghi nhận sự bình đẳng của nam và nữ khi thực hiện quyền kết hôn. Dù thời gian đó chưa đặt ra khái niệm về bạo lực trên cơ sở giới nhưng Luật này đã quy định cấm các hành vi tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, cản trở hôn nhân⁸. Vấn đề này cũng được các Luật Hôn nhân và gia đình ở các giai đoạn sau này kế thừa và hoàn thiện hơn. Quyền kết hôn được nhấn mạnh cho một chủ thể mà trong chế độ cũ bị phân biệt đối xử - đó là quyền tái hôn của người đàn bà góa, họ vẫn được bảo đảm về các quyền lợi liên quan như quyền được làm mẹ, được chăm sóc con và quyền về tài sản⁹. Như vậy, có thể thấy tính nhạy cảm giới trong quy định về kết hôn ở giai đoạn này - giai đoạn mà xã hội còn chịu ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng phong kiến ở giai đoạn trước đó của lịch sử. Về độ tuổi kết hôn ở các Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 cho đến các luật sau này đều quy định độ tuổi tối thiểu của nam cao hơn nữ 2

³) Điều 1, 2, 3 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986.

⁴) Điều 2 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

⁵) Xem: Điều 6 Luật Bình đẳng giới năm 2006.

⁶) Xem: Điều 16 Công ước CEDAW.

⁷) Xem: khoản 3, 4, 5 Điều 2 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

⁸) Điều 3, 4 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959.

⁹) Điều 7, 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959.

tuổi. Xét dưới góc độ về giới và bình đẳng giới là chưa bảo đảm quyền kết hôn của nam giới khi họ chỉ được thực hiện quyền này ở độ tuổi sau nữ là hai năm¹⁰. Bên cạnh đó là trải qua nhiều thập kỷ, khi mà xã hội xuất hiện ngày càng nhiều hiện tượng chung sống giữa những người cùng giới tính do có sự khác biệt về bản dạng giới và xu hướng tính dục nhưng pháp luật Việt Nam vẫn chưa cho phép họ kết hôn như các cặp đôi dị tính khác. Đây cũng là vấn đề cần đặt ra khi có quan điểm cho rằng, cần phải bảo đảm bình đẳng trong giới (nam đồng tính, nam dị tính, nam chuyển giới...) từ đó làm cơ sở xây dựng lộ trình cho việc kết hôn giữa những người cùng giới tính.

Trong chế định quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng, văn bản pháp luật qua các thời kỳ đều ghi nhận sự bình đẳng giữa vợ chồng trong việc tiếp cận và kiểm soát nguồn lực của gia đình, bình đẳng trong việc bàn bạc và ra quyết định các vấn đề giữa vợ chồng, các vấn đề liên quan đến các con, bình đẳng trong việc thụ hưởng thành quả lao động và quyền thừa kế tài sản của nhau. Đối với quyền sở hữu tài sản, chỉ có duy nhất Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 là quy định cho vợ chồng chế độ toàn sản - tài sản có trước và sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng. Xét ở thời điểm Luật này được ban hành là rất phù hợp, thể hiện rõ quan điểm bảo vệ phụ nữ với tư cách là người vợ khi mà chế độ phong kiến đã bao phủ lên gia đình tính độc đoán chuyên quyền của người đàn ông, quyền lực kinh tế luôn thuộc về người chồng, người vợ chỉ được thực hiện nhu cầu gia vụ trong gia đình. Xét ở góc độ bình đẳng giới, đây được coi là khoảng cách giới về vấn đề tiếp cận và kiểm soát nguồn lực trong gia đình giữa vợ và chồng. Vì vậy, việc quy định này được xem như một biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong gia đình. Tuy nhiên,

việc quy định như vậy dần dần sẽ không còn hợp lý khi điều kiện kinh tế thay đổi, nhận thức pháp luật ngày một tăng, đặc biệt là khi đất nước bước vào thời kỳ đổi mới, chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế ở cuối thập niên 80 của thế kỷ trước. Do đó, từ Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 trở đi đã quy định cho vợ chồng chế độ tạo sản - ghi nhận quyền có tài sản riêng của vợ chồng. Đặc biệt trong Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, lần đầu tiên đã ghi nhận thêm chế độ tài sản theo thỏa thuận¹¹ - thể hiện sự bình đẳng giữa nam nữ trong việc bàn bạc và ra quyết định tự đưa ra một khung pháp lý về tài sản cho hôn nhân và hoàn toàn phù hợp với điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay. Tuy nhiên, pháp luật điều chỉnh cho vấn đề này còn nhiều hạn chế khi thực hiện trên thực tế. Cụ thể như trước khi kết hôn, hai bên nam nữ có thể thỏa thuận về nội dung các vấn đề tài sản cho hôn nhân nhiều lần hay không; một bên nam hoặc nữ có thể thỏa thuận với nhiều người khác nhau với nhiều lần khác nhau hay không; nội dung thỏa thuận vượt qua hướng dẫn của Luật và các văn bản dưới luật thì có thể công chứng hay không; thời điểm thỏa thuận họ đã thành niên nhưng chưa đủ tuổi kết hôn (đối với nam giới) thì có thể công chứng hay không; sau khi kết hôn nếu việc kết hôn đó bị huỷ thì văn bản thỏa thuận về tài sản đã công chứng trước khi kết hôn sẽ giải quyết như thế nào và có đương nhiên là vô hiệu hay không.

Đối với chế độ tài sản theo luật định, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và 2014 đã có sự phát triển đột phá do quá trình phát triển của xã hội trong vài thập niên vừa qua khá nhanh chóng, kinh tế thị trường đã mở ra nhiều cơ hội cho các hoạt động kinh doanh, thương mại, dịch vụ. Đặc biệt là các làn sóng đầu tư từ nước ngoài vào Việt Nam đã tạo ra nhiều cơ hội hợp tác kinh tế, đầu tư cho các cá nhân kinh doanh ở Việt Nam. Thêm

¹⁰ Xem: các Điều 6 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

¹¹ Xem: Điều 47-50 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

vào đó là sự gia tăng của việc kết hôn có yếu tố nước ngoài, càng làm cho quan hệ tài sản giữa vợ chồng với nhau và giữa vợ chồng với người thứ ba trở nên phong phú và đa dạng hơn bao giờ hết. Vì vậy, nội dung của chế độ tài sản theo luật định đã được phát triển và hoàn thiện. Dưới góc độ bình đẳng giới, pháp luật điều chỉnh quan hệ tài sản của vợ chồng đã bảo đảm được sự bình đẳng trong tiếp cận và kiểm soát tài sản trong hôn nhân, bình đẳng trong việc bàn bạc và ra quyết định các vấn đề liên quan đến tài sản chung của vợ chồng như sự thoả thuận chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản chung, tài sản riêng (trong trường hợp đặc biệt), bình đẳng trong việc thụ hưởng thành quả lao động, thu nhập nhằm thoả mãn nhu cầu giới thực tế và nhu cầu giới chiến lược nhằm phát triển và hoàn thiện bản thân, tự do tham gia vào các quan hệ kinh tế, kinh doanh, thương mại để tạo ra của cải vật chất cho gia đình và xã hội. Tuy nhiên, chế độ tài sản theo luật định vẫn còn những hạn chế nhất định. Cụ thể là: Việc đưa tài sản chung vào kinh doanh chung hoặc riêng¹² là khó xác định tính hợp pháp của giao dịch liên quan đến tài sản đó, từ đó khó xác định tính chịu trách nhiệm của vợ chồng phát sinh từ các giao dịch đó. Trên thực tế, người vợ hoặc người chồng còn lại thường gánh chịu nhiều rủi ro khi bên vợ hoặc chồng của họ là người trực tiếp kinh doanh bằng tài sản chung, đặc biệt là đối với loại hình doanh nghiệp tư nhân, có tính chịu trách nhiệm vô hạn. Vấn đề chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân¹³ cũng phát sinh nhiều vấn đề trên thực tế. Đơn cử như vợ chồng có thể thoả thuận chia một phần tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng thoả thuận đồng ý một tài sản có trong thời kỳ hôn nhân là tài sản riêng của một bên vợ, chồng, vợ chồng thoả thuận xác nhận một tài sản bất kỳ là tài sản riêng của một bên thì có được coi là các

dạng chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân hay không; và vợ chồng có phải gánh chịu hệ quả của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân hay không.

Chế định quan hệ giữa cha mẹ và con được các văn bản pháp luật qua các thời kỳ quy định ngày càng hoàn thiện hơn, bảo đảm không có sự phân biệt đối xử giữa con trai và con gái. Các con bình đẳng trong việc tiếp cận và kiểm soát nguồn lực trong gia đình như được quyền sở hữu riêng về tài sản, được sử dụng tài sản và định đoạt tài sản theo lứa tuổi do luật định, được bàn bạc và quyết định các vấn đề của gia đình và của cá nhân, bình đẳng trong việc thực hiện vai trò giới, phân công lao động theo giới, thoả mãn nhu cầu giới phù hợp với khả năng kinh tế của gia đình. Tuy nhiên, do sự phát triển của xã hội nên các văn bản pháp luật ở các thời kỳ sau đã tách chế định này thành các chế định khác nhau, logic hơn và thể hiện rõ nét hơn tính nhạy cảm về giới. Cụ thể như Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 đã gộp quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con, xác định cha, mẹ, con và nuôi con nuôi là một chế định thì Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 và 2000 đã tách thành ba chế định cụ thể. Sau đó, vấn đề nuôi con nuôi đã được xây dựng thành một văn bản pháp luật riêng - Luật Nuôi con nuôi năm 2010, để đáp ứng kịp thời đòi hỏi của xã hội về vấn đề nuôi con nuôi nói chung và nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài nói riêng, cũng như ngăn chặn kịp thời hiện tượng nuôi con nuôi bị biến tướng thành việc buôn bán trẻ em - một dạng thức của bạo lực trên cơ sở giới. Mặt khác, dù sau khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 được ban hành, Nghị định số 12/2003/NĐ-CP ngày 12/02/2003 của Chính phủ về sinh con theo phương pháp khoa học đã cấm mang thai hộ¹⁴, nhưng khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 được ban hành đã quy định khá chi tiết việc sinh

¹² Xem: Điều 25, 36 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

¹³ Xem: Điều 38 đến Điều 42 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

¹⁴ Điều 6 Nghị định số 12/2003/NĐ-CP.

con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản và mang thai hộ vì mục đích nhân đạo. Xét dưới góc độ bình đẳng giới, vai trò giới đã được bảo đảm thực hiện bằng nhiều cách khác nhau; dưới góc độ quyền con người thì các quy định này đã bảo đảm được quyền làm cha mẹ của các cặp vợ chồng vô sinh hoặc vì nhiều lý do không thể mang thai và sinh con. Vợ chồng hoàn toàn bình đẳng bàn bạc và ra quyết định về vấn đề khi nào có con, khoảng cách giữa các lần sinh, vấn đề trữ phôi, trứng và tinh trùng và có thể nhờ mang thai hộ vì mục đích nhân đạo. Tuy nhiên, với những quy định về vấn đề này có thể dẫn đến việc lựa chọn giới tính khi sinh, vi phạm các điều kiện về sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, vi phạm các điều kiện về mang thai hộ vì mục đích nhân đạo mà chưa có cơ chế rõ ràng để giải quyết các vấn đề phát sinh trên thực tế như noãn hoặc tinh trùng của người khác, người mang thai hộ không phải là người thân thích cùng hàng, dùng phôi trữ lạnh của vợ chồng cho người khác mang thai và sinh con, có nguy cơ trong tương lai gần sẽ có một bộ phận phụ nữ chuyên đẻ hộ, đẻ thuê. Nhìn từ góc độ giới và bình đẳng giới, đây là vấn đề giới cần phải giải quyết và khắc phục trong tương lai. Liên quan đến vấn đề này là việc xác định cha, mẹ, con cũng khó áp dụng trên thực tế. Bên cạnh đó, trong mối liên hệ với chế định kết hôn, việc kiểm soát hôn nhân cận huyết là không thực hiện được đối với việc sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản.

Đối với chế định ly hôn, về cơ bản các văn bản pháp luật hôn nhân và gia đình từ trước đến nay đều bảo đảm bình đẳng giới giữa vợ và chồng khi thực hiện quyền tự do ly hôn, hỗ trợ và ưu tiên đối với người vợ khi đang mang thai, nuôi con nhỏ trong việc giải quyết ly hôn và hậu quả pháp lý của ly hôn. Về căn cứ ly hôn, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 lần đầu tiên phân tách các căn cứ ly hôn theo các trường hợp ly hôn và có kết

hợp căn cứ ly hôn dựa trên yếu tố lỗi và bản chất của quan hệ hôn nhân. Để cụ thể hóa hơn căn cứ ly hôn này, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022 đã quy định nhiều hình thức bạo lực gia đình trong đó có bạo lực trên cơ sở giới xảy ra giữa vợ chồng làm cơ sở giải quyết ly hôn nhằm bảo vệ quyền và lợi ích của nạn nhân bạo lực gia đình mà chủ yếu là phụ nữ. Thêm vào đó là việc ghi nhận quyền yêu cầu ly hôn cho người thân thích của vợ chồng trong những trường hợp nhất định¹⁵, thể hiện rõ quan điểm về giới trước hành vi bạo lực gia đình đối với người vợ hoặc người chồng bị tâm thần không có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi. Đối với việc giải quyết hậu quả của ly hôn, quan điểm bình đẳng giới thể hiện rõ nét trong nguyên tắc chia tài sản của vợ chồng¹⁶. Trong đó nhấn mạnh đến lao động trong gia đình được coi là lao động có thu nhập, việc chia tài sản phải bảo đảm sản xuất và nghề nghiệp - đây là những quy định có tính nhạy cảm về giới. Hơn nữa, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cũng nhấn mạnh một số trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng khi vợ chồng sống chung với gia đình, khi vợ chồng đưa tài sản vào kinh doanh. Tuy nhiên, những quy định này chưa cụ thể, rõ ràng nên khi giải quyết ly hôn trên thực tế gặp nhiều khó khăn và có thể làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của vợ chồng. Về xác định người trực tiếp nuôi con, pháp luật luôn hướng tới bảo vệ và ưu tiên đối với người mẹ khi con dưới 36 tháng tuổi nhưng vẫn phải trên cơ sở bảo đảm quyền và lợi ích về mọi mặt của con. Do đó, người chồng vẫn có sự bình đẳng với người vợ về cơ hội được quyền trực tiếp nuôi con.

Đối với hậu quả của chấm dứt hôn nhân khi một bên vợ chồng bị tuyên bố chết và trở về còn hạn chế khi xác định khôi phục quan hệ hôn nhân nếu người ở nhà chưa kết hôn với người khác, đặc biệt là khi có tranh chấp

¹⁵ Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

¹⁶ Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

về tài sản chung, tài sản riêng và xác định quan hệ cha mẹ và con. Do đó, cần phải có sự sửa đổi kịp thời để phù hợp với thực tế đời sống xã hội hiện nay.

Tóm lại, dưới góc độ bình đẳng giới, pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam ngày càng phát triển và hoàn thiện hành lang pháp lý điều chỉnh kịp thời và toàn diện các quan hệ giới trong gia đình nhằm mục tiêu bình đẳng giới thực chất. Tuy nhiên, trong xã hội hiện đại ngày nay, thời đại kỹ thuật số, khoa học và công nghệ phát triển vượt bậc thì nhiều vấn đề sẽ phát sinh mà pháp luật hôn nhân và gia đình cần sửa đổi và có khung pháp lý toàn diện hơn nữa, có mối liên hệ thống nhất với pháp luật hộ tịch, pháp luật tố tụng dân sự để tạo ra một cơ chế điều chỉnh hoàn hảo nhất.

2. Hướng hoàn thiện pháp luật hôn nhân và gia đình trong kỷ nguyên mới

Về định hướng hoàn thiện: Pháp luật hôn nhân và gia đình phải thể chế hóa đường lối chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về bình đẳng giới, thể hiện được quan điểm về giới và bình đẳng giới trong các văn kiện quốc tế nhằm mục tiêu phát triển bền vững và bình đẳng giới thực chất trong các quan hệ giới giữa các thành viên trong gia đình. Pháp luật hôn nhân và gia đình phải được sửa đổi nhằm khắc phục những hạn chế gây khó khăn cho việc thực hiện và áp dụng pháp luật trên thực tế bởi những hạn chế đó có thể gây nên khoảng cách giới, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các chủ thể trong quan hệ giới. Pháp luật hôn nhân và gia đình phải có tính tương thích với pháp luật hình thức cũng như có mối liên hệ thống nhất với pháp luật nội dung có liên quan, đặc biệt là sự cập nhật về khoa học công nghệ, kỹ thuật số nhằm kiểm soát được các vấn đề có thể phát sinh trong thực tế làm ảnh hưởng đến sự phát triển của gia đình Việt Nam và bảo đảm trật tự xã hội. Pháp luật hôn nhân và gia đình phải bảo đảm tính hội nhập kinh tế, quốc tế

nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các cá nhân có quốc tịch nước ngoài và các chủ thể có liên quan nhưng vẫn giữ gìn được truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt nam.

Về giải pháp hoàn thiện: Trong kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, pháp luật hôn nhân và gia đình cần phải sửa đổi, bổ sung một số vấn đề cơ bản sau đây:

Thứ nhất, về các nguyên tắc cơ bản phải bảo đảm tính khái quát nhưng thể hiện rõ được tư tưởng, quan điểm lập pháp, định hướng cho các chế định cụ thể. Các nguyên tắc cần đạt được tiêu chí như giữ gìn bản sắc văn hoá truyền thống của gia đình Việt; ưu tiên các nhóm chủ thể đặc biệt trong gia đình; bảo đảm tính bình đẳng trong các quan hệ giới, không được phân biệt đối xử về giới, không phân biệt dựa trên bản dạng giới và xu hướng tính dục; xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế.

Thứ hai, chế định kết hôn cần lưu tâm hơn nữa đến vấn đề kết hôn giả tạo - xu hướng gia tăng trong xã hội hiện đại; vấn đề chung sống như vợ chồng - các dạng thức và cách thức giải quyết triệt để hơn. Trong đó cần xây dựng lộ trình hướng tới cho phép các cặp đôi đồng tính được kết hợp dân sự khi đáp ứng được một số điều kiện nhất định. Đây cũng là cơ sở để đánh giá thực trạng trong một khoảng thời gian nhất định, cân nhắc lộ trình tiếp theo công nhận việc kết hôn cho các cặp đôi đồng tính. Đối với nhóm chuyển giới, liên quan đến quá trình xây dựng Luật Chuyển đổi giới tính, cần xây dựng các phương án cụ thể về thay đổi giấy tờ hộ tịch và họ có thể được kết hôn theo giới tính mới; vấn đề độ tuổi kết hôn cần quy định theo hướng xác định một độ tuổi kết hôn tối thiểu như nhau cho cả nam và nữ để bảo đảm bình đẳng giới. Vấn đề sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản có thể dẫn đến hậu quả kết hôn cận huyết trong tương lai, do đó, đòi hỏi việc áp dụng kỹ thuật số trong đăng ký hộ tịch và pháp luật về hộ tịch, hôn nhân và gia đình cần hướng dẫn cụ thể rằng việc xác định huyết thống được dựa trên

giấy tờ hộ tịch (hoặc hồ sơ cá nhân điện tử) hoặc dựa trên quan hệ huyết thống thực tế nhằm hạn chế kết hôn cận huyết.

Thứ ba, chế định quyền và nghĩa vụ của vợ chồng cần sửa đổi, bổ sung một số nội dung: Bổ sung quyền được ly thân trong phần quyền và nghĩa vụ nhân thân của vợ chồng hoặc tách thành một chế định ly thân riêng tương tự như chế định ly hôn. Đối với chế độ tài sản theo thỏa thuận cần quy định chi tiết hơn nội dung được phép thỏa thuận khi không trái với pháp luật và đạo đức xã hội để tạo ra hành lang pháp lý hoàn chỉnh hơn trong việc điều chỉnh quan hệ tài sản giữa vợ và chồng. Đối với chế độ tài sản theo luật định, cần đưa ra các tiêu chí xác định tài sản chung, tài sản riêng, đặc biệt là đối với tài sản trí tuệ, tài sản do bố mẹ, người thân thích tặng cho nhưng bảo đảm về hình thức luật định, tài sản đưa vào kinh doanh trong các loại hình doanh nghiệp. Vấn đề chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, cần quy định chi tiết hơn các trường hợp được xác định là dạng thức chia tài sản chung của vợ chồng để phân biệt với trường hợp xác nhận một tài sản là tài sản riêng của vợ chồng để xác định áp dụng hay không áp dụng hệ quả pháp lý của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân và thuận lợi cho các tổ chức hành nghề công chứng có đủ căn cứ pháp lý để xác nhận văn bản khi vợ chồng yêu cầu.

Thứ tư, về quan hệ giữa cha mẹ và con, xác định cha, mẹ, con cũng cần phải sửa đổi, bổ sung một số vấn đề: Phân biệt được sự khác nhau giữa xác định cha, mẹ, con khi sinh con tự nhiên và sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản; kiểm soát tốt việc cho noãn, cho tinh trùng, cho phôi và việc xác định cha, mẹ, con trong những trường hợp này. Cần có sự kết hợp giữa các cơ quan có liên quan và ứng dụng công nghệ số. Đối với việc xử lý noãn, tinh trùng, phôi sau khi chấm dứt hôn nhân bằng ly hôn hoặc do một bên vợ, chồng chết cần căn cứ vào ý chí của các bên tại thời điểm lưu giữ hoặc trước khi chết là có đồng ý cho người còn lại dùng vào mục đích sinh

con hay không, làm cơ sở xác định cha, mẹ, con sau này nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của đứa con được sinh ra sau khi cha mẹ đã chấm dứt hôn nhân. Đối với việc mang thai hộ, cần có cơ chế kiểm soát chặt chẽ để hạn chế việc mang thai hộ vì mục đích thương mại, tránh tình trạng một nhóm phụ nữ trong xã hội chuyên để thuê kiếm sống, ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe của họ. Cần quy định chi tiết hơn quyền và nghĩa vụ của các bên trong quá trình mang thai hộ, để bảo đảm quyền và lợi ích của các chủ thể có liên quan. Việc mang thai hộ vi phạm các điều kiện luật định thì hợp đồng mang thai hộ về nguyên tắc bị coi là vô hiệu, nhưng cần xem xét dựa trên mức độ và tính chất vi phạm điều kiện về mang thai hộ để có các phương án xử lý cụ thể như việc xác định cha, mẹ cho trẻ sinh ra từ việc mang thai hộ, quyền và nghĩa vụ của các bên đối với đứa trẻ đó.

Thứ năm, chế định ly hôn cần cụ thể hoá hơn căn cứ ly hôn trong trường hợp ly hôn do người thứ ba yêu cầu để xác định rõ tính chất nghiêm trọng của hành vi bạo lực gia đình do một bên vợ, chồng gây ra với người kia. Về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn cần xây dựng hành lang pháp lý toàn diện hơn, xem xét các án lệ theo hướng gia tăng án lệ nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng khi ly hôn.

Thứ sáu, đối với việc khôi phục quan hệ hôn nhân khi một bên vợ chồng bị tuyên bố chết trở về là không hợp lý, do việc xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng khá phức tạp sau khi họ trở về. Do đó, pháp luật hôn nhân và gia đình cần quy định theo hướng khi một bên vợ chồng bị tuyên bố chết trở về thì hôn nhân cũng không được khôi phục. Nếu hai bên muốn tiếp tục chung sống thì phải đăng ký kết hôn lại. Quy định này sẽ tránh được những khó khăn trong thực tiễn giải quyết các vụ việc có liên quan đến quan hệ tài sản giữa các bên cũng như với người thứ ba, vấn đề xác định cha, mẹ, con cũng như quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con ■